

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2019
CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

(đính kèm Công văn số 755/ĐHQGHN-ĐT ngày 18 tháng 3 năm 2019)

Hà Nội, tháng 03 - 2019

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2019 CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

1. Thông tin chung về Đại học Quốc gia Hà Nội

1.1. Tên đại học, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web

- Tên Đại học:

Tiếng Việt: Đại học Quốc gia Hà Nội

Tiếng Anh: Vietnam National University, Hanoi

- Tên viết tắt:

Tiếng Việt: ĐHQGHN

Tiếng Anh: VNU

- Đơn vị chủ quản:

- Địa chỉ: + 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0243.7547.670

Fax: 0243.7547.724

- Địa chỉ website: <http://vnu.edu.vn> E-mail: tsvnu@vnu.edu.vn

Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển giao tri thức đa ngành, đa lĩnh vực; góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước; làm nòng cốt và đầu tàu trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Tầm nhìn năm 2030

Trở thành đại học định hướng nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao, trong đó, một số trường đại học, viện nghiên cứu thành viên thuộc các lĩnh vực khoa học cơ bản, công nghệ cao và kinh tế - xã hội mũi nhọn đạt trình độ tiên tiến châu Á.

Giá trị cốt lõi

Chất lượng cao; Sáng tạo; Tiên phong; Tích hợp; Trách nhiệm; Phát triển bền vững.

Khẩu hiệu hành động

Đạt đỉnh cao dựa vào tri thức.

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/Nhóm ngành	Quy mô hiện tại					
	Đại học				CĐSP	
	GD chính quy			GDTX	GD chính quy	GDTX
	NCS	HVCH	ĐH	ĐH		
Khối ngành I	134	1.249	2.384			
Khối ngành II	0	48	0			
Khối ngành III	212	1.933	5.062			
Khối ngành IV	265	554	2.439			
Khối ngành V	208	726	5.463			
Khối ngành VI	0	0	1.118			
Khối ngành VII	632	1.897	12.359			
Liên ngành	0	178	0			
Tổng	1.451	6.710	28.825			

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Năm 2017, 2018 ĐHQGHN sử dụng kết quả thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia và kết quả kỳ thi SAT và/hoặc chứng chỉ quốc tế A-Level để xét tuyển vào các ngành/nhóm ngành/chương trình đào tạo theo đề án được đăng công khai trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT và của ĐHQGHN.

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2017			Năm 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I	620	624	THPT	680	678	
Sư phạm Toán	60	64	30,50/40	180	181	18.00/30
Sư phạm Vật lý	50	42	23,00/40			
Sư phạm Hóa học	50	43	26,50/40			
Sư phạm Sinh học	40	17	23,00/40			

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2017			Năm 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
Sư phạm Ngữ văn	60	71	32,25/40	90	100	20.25/30
Sư phạm Lịch sử	40	38	29,75/40			
Sư phạm tiếng Anh	200	211	34,50/40	195	191	31.25/40
Sư phạm tiếng Nga	20	22	27,50/40	20	16	28.50/40
Sư phạm tiếng Pháp	25	32	30,50/40	25	19	29.85/40
Sư phạm tiếng Trung	25	25	33,00/40	25	27	31.35/40
Sư phạm tiếng Nhật	25	31	34,00/40	25	27	31.15/40
Sư phạm tiếng Hàn Quốc	25	28	33,75/40	25	27	31.50/40
Sư phạm tiếng Đức	-	-	-	25	24	27.75/40
Quản trị chất lượng	-	-	-	60	66	16.00/30
Khối ngành II	-	-	-	-	-	<i>Điểm chuẩn của ngành (theo tổ hợp XT) xem tại website TrĐHKH XHNV(#)</i>
Khối ngành III	1.470	1.412		1.670	1.868	
Khoa học quản lí	100	96	25,00/30	110	147	
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	80	77	27,75/30	90	115	
Quản trị khách sạn	70	69	27,00/30	80	107	
Quản trị văn phòng	50	48	26,25/30	70	85	
Kế toán	90	90	25,50/30	-	-	
Kế toán ** (CTĐT CLC TT23)	-	-	-	120	110	25.45/40
Quản trị kinh doanh	80	80	25,50/30	-	-	-
Quản trị kinh doanh** (CTĐT CLC TT23)	70	54	17,00/30	150	160	26.55/40
Tài chính-Ngân hàng	70	65	24,75/30	-	-	-
Tài chính-Ngân hàng ** (CTĐT CLC TT23)	60	26	17,00/30	120	110	25.58/40
Kinh doanh quốc tế	180	224	18,50/30	230	275	18.50/30
Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	140	119	17,00/30	140	173	16.75/30
Hệ thống thông tin quản lí	80	30	17,25/30	70	64	16.00/30
Luật học	300	287	27,25/30	310	318	(#)
Luật học** (CTĐT CLC TT23)	-	-	-	40	48	18.25/30

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2017			Năm 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
Luật kinh doanh	100	147	24,00/30	140	156	20.75/30
Khối ngành IV	794	760		840	765	
Sinh học	90	111	18,0/30	80	101	18.70/30
Công nghệ sinh học	126	235	23,50/30	140	170	20.55/30
Công nghệ sinh học** (CTĐT CLC TT23)	40	65	21,75/30	40	59	19.10/30
Vật lý học	118	50	17,50/30	100	78	17.25/30
Hoá học	98	165	19,75/30	70	82	19.70/30
Hoá học (CTĐT tiên tiến)	-	-	-	40	44	17.00/30
Khoa học vật liệu	32	21	17,50/30	50	73	16.00/30
Địa chất học	30	3	17,00/30	30	8	15.20/30
Địa lý tự nhiên	40	20	17,00/30	40	15	15.00/30
Khoa học thông tin địa không gian	-	-	-	50	14	15.20/30
Khí tượng học và khí hậu học	40	20	18,50/30	40	19	15.05/30
Thủy văn	30	1	17,75/30	-	-	-
Hải dương học	30	5	17,75/30	30	10	15.05/30
Khoa học môi trường	100	63	17,50/30	90	84	16.00/30
Khoa học môi trường (CTĐT tiên tiến)	-	-	-	40	8	15.05/30
Khoa học đất	20	1	20,75/30	-	-	-
Khối ngành V	1.558	1.754		1.810	1.906	
Khoa học Máy tính	50	703	26,00	-	-	-
Công nghệ thông tin	240			240	436	23.75/30
Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật bản	50			60		
Hệ thống Thông tin	60			60		
Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu	60			60		
Kỹ thuật máy tính	60			100	204	21.50/30
Kỹ thuật robot	-			60		
Công nghệ kĩ thuật điện tử, truyền thông	80			-	-	-

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2017			Năm 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
Vật lý kĩ thuật	60	73	19,00/30	60	111	18.75/30
Kĩ thuật năng lượng	50			50		
Cơ kĩ thuật	80	278	23,50/30	80	100	20.50/30
Công nghệ kĩ thuật xây dựng	60			100	36	18.00/30
Công nghệ kĩ thuật cơ điện tử	120			120	140	22.00/30
Công nghệ hàng không vũ trụ	-	-	-	60	36	19.0/30
Khoa học Máy tính** (CTĐT CLC TT23)	90	144	24,00/30	140	163	22.00/30
Công nghệ kĩ thuật điện tử, truyền thông** (CTĐT CLC TT23)	60	63	21,00/30	120	116	20.00/30
Toán học	50	40	18,75/30	50	61	18.10/30
Toán cơ	20	4	19,75/30	-	-	-
Toán - Tin	50	45	18,75/30	50	63	19.25/30
Máy tính và khoa học thông tin	90	173	21,75/30	70	133	20.15/30
Máy tính và khoa học thông tin** (CTĐT CLC TT23)	-	-	-	50	51	18.45/30
Công nghệ kĩ thuật hoá học	58	139	21,00/30	60	64	20.20/30
Công nghệ kĩ thuật hoá học**(CTĐT CLC TT23)	40	16	17,25/30	40	36	17.05/30
Công nghệ kĩ thuật môi trường	70	58	17,50/30	80	81	16.45/30
Công nghệ kĩ thuật hạt nhân	30	16	17,50/30	30	30	16.05/30
Kĩ thuật địa chất	30	2	18,00/30	30	7	15.20/30
Tin học và kĩ thuật máy tính (CT LKĐTQT do ĐHQGHN cấp bằng)	40	27	17.00/30	40	38	15.00/30
Khối ngành VI	258	361		320	379	
Hóa dược	68	149	24,00/30	70	86	20.35/30
Y đa khoa	75	79	27,25/30	100	129	22.75/30

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2017			Năm 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
Dược học	75	87	27,25/30	100	102	22.50/30
Răng – Hàm – Mặt	40	46	25,25/30	50	62	21.50/30
Khối ngành VII	2.645	2.931		3.155	3.447	
Quản lý tài nguyên và môi trường	60	54	17,75/30	30	18	15.20/30
Quản lý đất đai	60	68	17,50/30	60	80	16.35/30
Báo chí	100	92	26,50/30	110	108	Tham khảo điểm chuẩn từng ngành (theo tổ hợp xét tuyển) tại website của Trường ĐH KHXHNV (#)
Chính trị học	80	77	23,75/30	75	52	
Công tác xã hội	60	55	25,50/30	80	78	
Đông Nam Á học	-	-	-	50	78	
Đông phương học	130	141	28,50/30	130	168	
Hán Nôm	30	26	23,75/30	30	30	
Khoa học thư viện	30	32	20,75/30	50	48	
Lịch sử	90	77	23,75/30	80	65	
Lưu trữ học	50	77	22,75/30	55	59	
Ngôn ngữ học	70	69	24,50/30	80	75	
Nhân học	60	61	20,75/30	60	81	
Quan hệ công chúng	50	52	26,50/30	60	81	
Quốc tế học	90	94	26,00/30	90	121	
Tâm lý học	100	82	26,25/30	100	113	
Quản lý thông tin (tên cũ - Thông tin học)	30	36	23,00/30	50	56	
Tôn giáo học	50	48	20,25/30	50	53	
Triết học	70	87	21,25/30	70	57	
Văn học	90	109	23,75/30	90	105	
Việt Nam học	60	60	25,25/30	70	87	
Xã hội học	70	93	24,25/30	70	74	
Kinh tế	80	101	25,00/30	180	186	22.35/30
Kinh tế phát triển	80	85	24,00/30	180	177	21.70/30

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2017			Năm 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
Kinh tế quốc tế	80	121	26,00/30	-	-	-
Kinh tế quốc tế (CTĐT CLC TT23)	70	91	17,00/30	200	227	27.05/40
Ngôn ngữ Anh	350	341	35,25/40	350	327	31.85/40
Ngôn ngữ Nga	50	52	30,50/40	50	50	28.85/40
Ngôn ngữ Pháp	100	120	32,25/40	100	91	30.25/40
Ngôn ngữ Trung	100	152	34,50/40	100	91	32.00/40
Ngôn ngữ Đức	80	100	32,50/40	80	76	29.50/40
Ngôn ngữ Nhật	125	138	35,50/40	125	109	32.50/40
Ngôn ngữ Hàn Quốc	75	115	35,00/40	75	78	33.00/10
Ngôn ngữ Ả Rập	25	25	30,00/40	25	26	27.60/40
Ngôn ngữ Trung CLC	-	-	-	50	101	26.00/40
Ngôn ngữ Nhật CLC	-	-	-	50	112	26.50/40
Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC	-	-	-	50	109	28.00/40
Tổng	7.345	7.842	X	8.475	9.043	

Ký hiệu (-): Chưa tuyển sinh hoặc không tuyển sinh;

(#): Đối với điểm chuẩn các ngành Luật học (hệ chuẩn) và các ngành của ĐH KHXHNV: Tham khảo điểm chuẩn từng ngành (theo tổ hợp xét tuyển) tại website của Trường/Khoa hoặc <http://tuyensinh.vnu.edu.vn>

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên hoặc đã tốt nghiệp trung cấp có bằng THPT; người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT;

- Có đủ sức khỏe để học tập tại ĐHQGHN theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học là con đẻ của người

hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: Chủ tịch hội đồng tuyển sinh (HĐTS) xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: ĐHQGHN tuyển sinh trong cả nước và quốc tế.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Thời gian xét tuyển *đợt 1*: *dự kiến* từ ngày 12/7/2019 đến ngày 03/8/2019 đối với thí sinh sử dụng kết quả kì thi THPT quốc gia năm 2019; từ ngày 10/7/2019 đến trước ngày 24/08/2019 đối với thí sinh sử dụng phương thức xét tuyển khác (IELTS, SAT, A-Level).

- *Đợt 1*: (1) Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2019 theo tổ hợp các môn thi/bài thi tương ứng; (2) Thí sinh có chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí ĐH Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A-Level); (3) thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ĐHQGHN; (4) Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (*quy định tại Phụ lục 1*) và có tổng điểm 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 12 điểm (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Văn*).

- *Đợt bổ sung*: Xét tuyển như đợt 1, quy định cụ thể xét tuyển của từng ngành học tương ứng sẽ được công bố trên website của ĐHQGHN và đơn vị đào tạo (*nếu có*). Thời gian xét tuyển dự kiến từ ngày 16/8/2019.

Đối với các CTĐT: Tài năng, chuẩn quốc tế, chất lượng cao: xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT quốc gia năm 2019 hoặc các nguồn tuyển khác theo yêu cầu riêng của từng CTĐT.

Thí sinh trúng tuyển vào các đơn vị đào tạo của ĐHQGHN có nguyện vọng theo học các CTĐT chất lượng cao, tài năng, chuẩn quốc tế phải đạt điểm trúng tuyển vào CTĐT tương ứng kể trên theo khối thi xét tuyển tương ứng. Điểm đăng ký dự tuyển vào các CTĐT chất lượng cao, tài năng, chuẩn quốc tế do các HĐTS quy định nhưng tối thiểu bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển vào CTĐT chuẩn tương ứng.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh (*Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành/khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh*)

TT	Mã trường	Mã xét tuyển	Tên ngành/CTĐT	Chỉ tiêu	
				Xét KQ thi THPT QG	Xét theo phương thức khác
1. Trường Đại học Công nghệ (1.460 chỉ tiêu)				1.310	150
A	Các chương trình đào tạo hệ chuẩn				
Nhóm ngành: Công nghệ thông tin (370 chỉ tiêu)				292	78
1.1	QHI	CN1	Công nghệ thông tin	180	70
			Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật Bản	55	5
			Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	57	3
Nhóm ngành: Máy tính và Robot (160 chỉ tiêu)				155	5
1.2	QHI	CN2	Kỹ thuật máy tính	97	3
			Kỹ thuật Robot*	58	2
Nhóm ngành: Vật lý kỹ thuật (120 chỉ tiêu)				116	4
1.3	QHI	CN3	Kỹ thuật năng lượng*	58	2
	QHI		Vật lý kỹ thuật	58	2
1.4	QHI	CN4	Cơ kỹ thuật	78	2
1.5	QHI	CN5	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	98	2
1.6	QHI	CN7	Công nghệ Hàng không vũ trụ*	58	2
1.7	QHI	CN11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	57	3
1.8	QHI	CN10	Công nghệ nông nghiệp*	58	2
B	Các CTĐT CLC đáp ứng Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT				
1.9	QHI	CN6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử **	113	7
1.10	QHI	CN9	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông**	113	7
Nhóm ngành: Công nghệ thông tin** 210 (chỉ tiêu) (CTĐT CLC theo TT23/2014)				172	38
1.11	QHI	CN8	Khoa học Máy tính	115	35
			Hệ thống thông tin	57	3
2. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (1.540 chỉ tiêu)				1.510	30
2.1	QHT	QHT01	Toán học	47	3
2.2	QHT	QHT02	Toán tin	49	1
2.3	QHT	QHT90	Máy tính và khoa học thông tin*	48	2
2.4	QHT	QHT40	Máy tính và khoa học thông tin** (CTĐT CLC TT23)	80	

TT	Mã trường	Mã xét tuyển	Tên ngành/CTĐT	Chỉ tiêu	
				Xét KQ thi THPT QG	Xét theo phương thức khác
2.5	QHT	QHT03	Vật lí học	95	5
2.6	QHT	QHT04	Khoa học vật liệu	50	
2.7	QHT	QHT05	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	30	
2.8	QHT	QHT06	Hoá học	67	3
2.9	QHT	QHT41	Hoá học (CTĐT tiên tiến)	50	
2.10	QHT	QHT07	Công nghệ kỹ thuật hoá học	49	1
2.11	QHT	QHT42	Công nghệ kỹ thuật hoá học ** (CTĐT CLC TT23)	40	
2.12	QHT	QHT43	Hoá dược** (CTĐT CLC TT23)	79	1
2.13	QHT	QHT08	Sinh học	76	4
2.14	QHT	QHT09	Công nghệ sinh học	76	4
2.15	QHT	QHT44	Công nghệ sinh học** (CTĐT CLC TT23)	80	
2.16	QHT	QHT10	Địa lí tự nhiên	38	2
2.17	QHT	QHT91	Khoa học thông tin địa không gian*	40	
2.18	QHT	QHT12	Quản lý đất đai	70	
2.19	QHT	QHT13	Khoa học môi trường	68	2
2.20	QHT	QHT45	Khoa học môi trường (CTĐT tiên tiến)	40	
2.21	QHT	QHT14	Khoa học đất	30	
2.22	QHT	QHT15	Công nghệ kỹ thuật môi trường	50	
2.23	QHT	QHT46	Công nghệ kỹ thuật môi trường** (CTĐT CLC TT23)	40	
2.24	QHT	QHT16	Khí tượng và khí hậu học	40	
2.25	QHT	QHT17	Hải dương học	30	
2.26	QHT	QHT92	Tài nguyên và môi trường nước*	40	
2.27	QHT	QHT18	Địa chất học	30	
2.28	QHT	QHT19	Kỹ thuật địa chất	30	
2.29	QHT	QHT20	Quản lý tài nguyên và môi trường	48	2

TT	Mã trường	Mã xét tuyển	Tên ngành/CTĐT	Chỉ tiêu	
				Xét KQ thi THPT QG	Xét theo phương thức khác
3. Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn: 1.950 chỉ tiêu (các ngành của Trường xét tuyển theo chỉ tiêu từng tổ hợp)***				1.715	235
3.1	QHX	QHX01	Báo chí	85	15
3.2	QHX	QHX40	Báo chí ** CTĐT CLC TT23	28	2
3.3	QHX	QHX02	Chính trị học	60	10
3.4	QHX	QHX03	Công tác xã hội	70	10
3.5	QHX	QHX04	Đông Nam Á học	45	5
3.6	QHX	QHX05	Đông phương học	85	15
3.7	QHX	QHX06	Hán Nôm	27	3
3.8	QHX	QHX07	Khoa học quản lý	80	10
3.9	QHX	QHX41	Khoa học quản lý ** CTĐT CLC TT23	37	3
3.10	QHX	QHX08	Lịch sử	70	10
3.11	QHX	QHX09	Lưu trữ học	55	5
3.12	QHX	QHX10	Ngôn ngữ học	70	10
3.13	QHX	QHX11	Nhân học	55	5
3.14	QHX	QHX12	Nhật Bản học	25	5
3.15	QHX	QHX13	Quan hệ công chúng	65	10
3.16	QHX	QHX14	Quản lý thông tin	55	5
3.17	QHX	QHX42	Quản lý thông tin ** CTĐT CLC TT23	28	2
3.18	QHX	QHX15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	75	15
3.19	QHX	QHX16	Quản trị khách sạn	70	10
3.20	QHX	QHX17	Quản trị văn phòng	70	10
3.21	QHX	QHX18	Quốc tế học	90	15
3.22	QHX	QHX19	Tâm lý học	95	15
3.23	QHX	QHX20	Thông tin – thư viện	50	5
3.24	QHX	QHX21	Tôn giáo học	50	5
3.25	QHX	QHX22	Triết học	65	5
3.26	QHX	QHX23	Văn học	80	10
3.27	QHX	QHX24	Việt Nam học	70	10
3.28	QHX	QHX25	Xã hội học	60	10

TT	Mã trường	Mã xét tuyển	Tên ngành/CTĐT	Chỉ tiêu	
				Xét KQ thi THPT QG	Xét theo phương thức khác
4. Trường Đại học Ngoại ngữ: 1.500 chỉ tiêu				1.364	136
4.1	QHF	7220201	Ngôn ngữ Anh	108	12
4.2	QHF	7140231	Sư phạm tiếng Anh	159	16
4.3	QHF	7220201CLC	Ngôn ngữ Anh** (CTĐT CLC TT23)	203	22
4.4	QHF	7220202	Ngôn ngữ Nga	69	6
4.5	QHF	7220203	Ngôn ngữ Pháp	69	6
4.6	QHF	7220203CLC	Ngôn ngữ Pháp** (CTĐT CLC TT23)	69	6
4.7	QHF	7140234	Sư phạm tiếng Trung Quốc	23	2
4.8	QHF	7220204CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc** (CTĐT CLC TT23)	159	16
4.9	QHF	7220205	Ngôn ngữ Đức	45	5
4.10	QHF	7220205CLC	Ngôn ngữ Đức** (CTĐT CLC TT23)	69	6
4.11	QHF	7140236	Sư phạm tiếng Nhật	23	2
4.12	QHF	7220209CLC	Ngôn ngữ Nhật** (CTĐT CLC TT23)	159	16
4.13	QHF	7140237	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	23	2
4.14	QHF	7220210CLC	Ngôn ngữ Hàn Quốc** (CTĐT CLC TT23)	159	16
4.15	QHF	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	27	3
5. Trường Đại học Kinh tế: 1.200 chỉ tiêu				1080	120
5.83	QHE	QHE40	Quản trị kinh doanh **	162	18
5.84	QHE	QHE41	Tài chính Ngân hàng**	130	14
5.85	QHE	QHE42	Kế toán **	130	14
5.86	QHE	QHE43	Kinh tế quốc tế**	216	24
5.87	QHE	QHE44	Kinh tế **	221	25
5.88	QHE	QHE01	Kinh tế phát triển	221	25

TT	Mã trường	Mã xét tuyển	Tên ngành/CTĐT	Chỉ tiêu	
				Xét KQ thi THPT QG	Xét theo phương thức khác
6. Trường Đại học Giáo dục (dự kiến: 595 chỉ tiêu)				555	40
6.1	QHS	GD1	Sư phạm Toán	61	4
6.2	QHS		Sư phạm Vật lý	42	3
6.3	QHS		Sư phạm Hóa học	42	3
6.4	QHS		Sư phạm Sinh học	42	3
6.5	QHS		Sư phạm Khoa học Tự nhiên	23	2
6.6	QHS	GD2	Sư phạm Ngữ Văn	61	4
6.7	QHS		Sư phạm Lịch sử	29	1
6.8	QHS	GD3	Quản trị trường học	51	4
6.9	QHS		Quản trị Công nghệ giáo dục	51	4
6.10	QHS		Quản trị chất lượng giáo dục	51	4
6.11	QHS		Tham vấn học đường	51	4
6.12	QHS		Khoa học giáo dục	51	4
7. Khoa Luật (600 chỉ tiêu)				570	30
7.1	QHL	QHL01	Luật***	320	10
7.2	QHL	QHL40	Luật** (CTĐT CLC TT23/2014)	45	05
7.3	QHL	QHL02	Luật kinh doanh	160	10
7.4	QHL	QHL03	Luật thương mại quốc tế	45	05
8. Khoa Y Dược (350 chỉ tiêu)				317	33
8.1	QHY	7720101	Y khoa	91	9
8.2	QHY	7720201	Dược học	91	9
8.3	QHY	7720501 (CLC)	Răng - Hàm - Mặt	45	5
8.4	QHY	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	45	5
8.5	QHY	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	45	5

TT	Mã trường	Mã xét tuyển	Tên ngành/CTĐT	Chỉ tiêu	
				Xét KQ thi THPT QG	Xét theo phương thức khác
9. Khoa Quốc tế (550 chỉ tiêu)				534	16
9.1	QHQ	QHQ01	Kinh doanh quốc tế** (đào tạo bằng tiếng Anh)	253	7
9.2	QHQ	QHQ02	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán** (đào tạo bằng tiếng Anh)	165	5
9.3	QHQ	QHQ03	Hệ thống thông tin quản lý ** (đào tạo bằng tiếng Anh)	68	2
9.4	QHQ	QHQ04	Tin học và Kỹ thuật máy tính* (chương trình LKQT do ĐHQGHN cấp bằng - đào tạo bằng tiếng Anh)	48	2
10. Khoa Quản trị và Kinh doanh (100 chỉ tiêu)				95	5
10.1	QHD	QHD91	Quản trị Doanh nghiệp và Công nghệ	95	5
	TỔNG CHỈ TIÊU : 9.845 chỉ tiêu			9.050	795

(-) * Chương trình đào tạo thí điểm

(-) ** CTĐT thu học phí tương ứng với chất lượng đào tạo, đáp ứng Thông tư 23/2014 của Bộ GDĐT hoặc CTĐT đặc thù đơn vị. Thí sinh tham khảo mức học phí và điều kiện phụ về tiếng Anh của từng CTĐT quy định chi tiết trong đề án thành phần của trường đại học thành viên, khoa trực thuộc ĐHQGHN; Ngoài ra, Các CTĐT CLC theo Thông tư 23/2014 xét tuyển có điều kiện ngoại ngữ đầu vào, cụ thể: kết quả môn Ngoại ngữ của kì thi THPT quốc gia năm 2019 đạt tối thiểu điểm 4.0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi.

(-)*** Các ngành đào tạo xét tuyển theo chỉ tiêu từng tổ hợp (ngành Luật học – hệ chuẩn và 28 ngành đào tạo của Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn). Thông tin chi tiết xem tại đề án thành phần của Trường/Khoa.

(-) Các CTĐT có mã Nhóm ngành: CN1, CN2, CN3 và CN8 của Trường ĐH Công nghệ và các nhóm ngành: GD1, GD2, GD3 của Trường ĐH Giáo dục: Thí sinh trúng tuyển vào nhóm ngành được phân vào từng ngành đào tạo sau khi nhập học (Đối với sinh viên trường ĐHCN) hoặc sau khi hoàn thành các học phần chung trong CTĐT- trong năm thứ nhất (đối với sinh viên trường ĐHGD).

(-) Tiêu chí phụ xét tuyển của từng CTĐT (nếu có) được quy định tại các đề án thành phần của trường đại học thành viên, khoa trực thuộc ĐHQGHN.

(-) Các CTĐT liên kết quốc tế bậc đại học do đối tác cấp bằng tốt nghiệp của đơn vị đào tạo được công bố chi tiết đề án thành phần.

Các chương trình liên kết đào tạo quốc tế (LKĐTQT) tuyển sinh năm 2019 tại các trường/khoa thuộc ĐHQGHN:

(1) Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh LKĐTQT giữa Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN và ĐH Troy (Hoa Kỳ) cấp bằng.

Mã xét tuyển: QHE80; Chỉ tiêu: 90

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo 2 phương thức

Phương thức 1: Xét học bạ THPT

- **Điều kiện 1:** Điểm trung bình chung (TBC) các năm học ở bậc THPT đạt tối thiểu 6.0 trên thang điểm 10 (hoặc 2.0 trên thang điểm 4.0).
- **Điều kiện 2:** Tổng điểm TBC các môn học cả năm lớp 12, bậc THPT của 1 trong 4 tổ hợp dưới đây: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07); Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08) đạt từ 18.0/20 điểm trở lên.
- **Điều kiện 3:** Tiếng Anh
 - *Tuyển thẳng:* Thí sinh có 1 trong các chứng chỉ tiếng Anh (còn hiệu lực): IELTS 5.5, TOEFL iBT 61, B2 theo khung tham chiếu châu Âu trở lên hoặc tương đương (TOEIC 600; Bậc 4/6 theo khung NLNN 6 bậc).
 - *Xét tuyển:* Thí sinh có điểm thi môn Tiếng Anh tại kỳ thi THPT QG đạt 6.0/10 trở lên hoặc điểm trung bình chung môn tiếng Anh lớp 12 đạt tối thiểu 7.0/10.

Phương thức 2: Xét kết quả thi THPT Quốc gia

- **Điều kiện 1:** Thí sinh xét kết quả điểm thi THPT QG theo 1 trong 4 tổ hợp dưới đây: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07); Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08) đạt ngưỡng xét tuyển của Trường Đại học Kinh tế.
- **Điều kiện 2:** Điểm TBC các năm học ở bậc THPT đạt tối thiểu 6.0 trên thang điểm 10 (hoặc 2.0 trên thang điểm 4.0).
- **Điều kiện 3:** Tiếng Anh
 - *Tuyển thẳng:* Thí sinh có 1 trong các chứng chỉ tiếng Anh (còn hiệu lực): IELTS 5.5, TOEFL iBT 61, B2 theo khung tham chiếu châu Âu trở lên hoặc tương đương (TOEIC 600; Bậc 4/6 theo khung NLNN 6 bậc).
 - *Xét tuyển:* Thí sinh có điểm thi môn Tiếng Anh tại kỳ thi THPT QG đạt 6.0/10 trở lên hoặc điểm trung bình chung môn tiếng Anh lớp 12 đạt tối thiểu 7.0/10.

Chi tiết xem tại địa chỉ: <http://tuyensinhdaihoc.ueb.edu.vn/>

Các chương trình liên kết đào tạo quốc tế của Khoa Quốc tế:

Năm học 2019, Khoa Quốc tế tuyển sinh 03 chương trình liên kết đào tạo quốc tế do trường đại học nước ngoài cấp bằng. Cụ thể:

1. CTĐT Cử nhân khoa học Quản lý do trường ĐH Keuka, Hoa Kỳ cấp bằng (mã ngành dự kiến: **QH080**);
2. CTĐT Cử nhân Kế toán và Tài chính do trường ĐH East London, Vương quốc Anh cấp bằng (mã ngành dự kiến: **QH081**);
3. CTĐT Cử nhân Quản trị Khách sạn, Thể thao và Du lịch do trường ĐH Troy, Hoa Kỳ cấp bằng (mã ngành dự kiến: **QH082**)

Các CTĐT trên tuyển sinh theo các hình thức: (1) xét tuyển học bạ THPT hoặc (2) kết quả thi THPT quốc gia hoặc (3) chứng chỉ A-Level hoặc (4) chứng chỉ SAT.

Chi tiết xem tại website: <http://tuyensinh.khoaquocte.vn>

Một số lưu ý:

- Thí sinh đăng kí xét tuyển trực tiếp tại Khoa Quốc tế
- Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển khi đăng kí xét tuyển.

Lệ phí hồ sơ và xét tuyển: 30.000 VNĐ/hồ sơ (nộp khi đăng ký xét tuyển và không thu thêm bất kỳ lệ phí khác). Hồ sơ dự tuyển theo mẫu của Khoa Quốc tế. Thí sinh có thể nhận hồ sơ trực tiếp tại văn phòng tuyển sinh Khoa Quốc tế hoặc tải bộ hồ sơ từ website www.khoaquocte.vn; <http://tuyensinh.khoaquocte.vn>

(2) Chương trình đào tạo ngành Quản lý liên kết giữa Khoa Quốc tế, ĐHQGHN và Đại học Keuka, Hoa Kỳ cấp bằng.

- Chỉ tiêu: 80;
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Anh;
- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển
- Học phí: 32.550.000 VNĐ/Học kỳ (tương đương 1.400 USD)

a, Thí sinh tốt nghiệp THPT hệ 12 năm ở Việt Nam hoặc tốt nghiệp ở nước ngoài, đáp ứng **một** trong các điều kiện sau:

- Tổng điểm của một trong các tổ hợp 03 môn Toán học, Ngữ văn, Ngoại ngữ; Toán học, Vật lí, Ngoại ngữ; Toán học, Vật lí, Hóa học; và Toán học, Địa lý, Ngoại ngữ lớp 12 đạt từ 18 điểm trở lên, không có điểm liệt đối với các môn này; hạnh kiểm khá trở lên;
- Kết quả thi THPT Quốc gia các tổ hợp nêu trên đạt điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GDĐT và/hoặc ĐHQGHN năm 2019;
- Có chứng chỉ A-Level do Hội đồng Khảo thí Quốc tế Cambridge cấp;

b, Có chứng chỉ tiếng Anh B2 (theo khung tham chiếu Châu Âu) hoặc tương đương (còn trong thời hạn có giá trị), hoặc có bằng tốt nghiệp THPT ở nước ngoài mà ngôn ngữ học tập bằng tiếng Anh. Các thí sinh chưa đạt trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu được xét vào học chương trình đào tạo tiếng Anh dự bị tại Khoa Quốc tế để đủ trình độ học tập và thi lấy chứng chỉ tiếng Anh theo yêu cầu.

c, Đạt yêu cầu phỏng vấn do trường đại học đối tác và Khoa Quốc tế tổ chức.

(3) Chương trình đào tạo ngành Kế toán và Tài chính) liên kết giữa Khoa Quốc tế, ĐHQGHN và Trường ĐH East London - Anh, do ĐH East London cấp bằng.

- Chỉ tiêu: 80;
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Anh;
- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

Thí sinh phải thỏa mãn các điều kiện sau :

a, Thí sinh tốt nghiệp THPT hệ 12 năm ở Việt Nam hoặc tốt nghiệp ở nước ngoài, đáp ứng **MỘT** trong các điều kiện sau:

- Tổng điểm của một trong các tổ hợp 03 môn: Toán học, Ngữ văn, Ngoại ngữ; Toán học, Vật lí, Ngoại ngữ; Toán học, Vật lí, Hóa học và Toán học, Địa lý, Ngoại ngữ lớp 12 đạt từ 18 điểm trở lên, không có điểm liệt đối với các môn này; hạnh kiểm khá trở lên;
- Kết quả thi THPT Quốc gia các tổ hợp nêu trên đạt điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GDĐT và/hoặc ĐHQGHN năm 2019;
- Có chứng chỉ A-Level do Hội đồng Khảo thí Quốc tế Cambridge cấp;

b, Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.5 hoặc tương đương (còn trong thời hạn có giá trị). Các thí sinh chưa đạt trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu được xét vào học chương trình đào tạo tiếng Anh dự bị tại Khoa Quốc tế để đủ trình độ học tập và thi lấy chứng chỉ tiếng Anh theo yêu cầu.

c, Đạt yêu cầu phỏng vấn do Trường Đại học đối tác và Khoa Quốc tế tổ chức.

(4) Chương trình đào tạo ngành Quản trị Khách sạn, Thể thao và Du lịch liên kết giữa Khoa Quốc tế, ĐHQGHN và Trường ĐH Troy, Hoa Kỳ, do ĐH Troy cấp bằng.

- Chỉ tiêu: 80;
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Anh;
- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển;
- Học phí: 26.040.000 VNĐ/Học kỳ (tương đương 1.120 USD).

Thí sinh phải thỏa mãn các điều kiện sau:

a, Thí sinh tốt nghiệp THPT hệ 12 năm ở Việt Nam hoặc tốt nghiệp ở nước ngoài, đáp ứng **MỘT** trong các điều kiện sau:

- Điểm trung bình chung học tập của 3 năm THPT đạt từ 6.0 trở lên (theo học bạ); hạnh kiểm loại khá trở lên.
- Kết quả thi THPT Quốc gia đạt trung bình từ 5 điểm trở lên đối với 04 bài thi Toán học, Ngữ văn, Ngoại ngữ và Khoa học tự nhiên hoặc Khoa học xã hội); không có điểm liệt đối với các môn này; hạnh kiểm loại khá trở lên

b, Có chứng chỉ tiếng Anh B2 (theo khung tham chiếu Châu Âu) hoặc tương đương (còn trong thời hạn có giá trị). Khi kết thúc năm thứ nhất của chương trình,

sinh viên cần có chứng chỉ tiếng Anh trình độ tối thiểu TOEFL (từ 61 điểm trở lên) hoặc IELTS (từ 5.5 trở lên). Các thí sinh chưa đạt trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu được xét vào học chương trình tiếng Anh dự bị tại Khoa Quốc tế để đủ trình độ học tập và thi lấy chứng chỉ tiếng Anh.

c, Đạt yêu cầu phỏng vấn do trường đại học đối tác và Khoa Quốc tế tổ chức.

Lưu ý: Sinh viên nộp học phí theo kỳ bằng tiền VNĐ, mức học phí quy đổi được điều chỉnh theo tỉ giá hối đoái niêm yết bởi Vietcombank tại thời điểm thu; Trong giai đoạn học tại Khoa Quốc tế, nếu số lượng sinh viên theo học mỗi chương trình dưới 20 người/lớp, Khoa có quyền trì hoãn khóa học hoặc bố trí sinh viên chuyển sang chương trình khác.

(5) Chương trình liên kết đào tạo quốc tế bậc cử nhân của Trường ĐH Ngoại ngữ: (CTĐT chính quy - liên kết quốc tế học hoàn toàn tại Việt Nam), ngành **Kinh tế - Tài chính** do trường Southern New Hampshire - Hoa Kỳ cấp bằng.

- Chỉ tiêu: 140;
- Mã xét tuyển: 7903124QT
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Anh;
- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển
- Học phí: 55.800.000 đồng/sinh viên/năm

Chi tiết xem tại website: <http://fle.ulis.vnu.edu.vn/chuong-trinh-hoc/nganh-kinh-te-tai-chinh/>

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển

a) Căn cứ vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2019, ĐHQGHN quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tương ứng đối với thí sinh sử dụng kết quả thi THPT quốc gia năm 2019 để xét tuyển.

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level tổ hợp kết quả 3 môn thi theo các khối thi quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60) (chúng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi) mới đủ điều kiện đăng ký để xét tuyển.

c) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi SAT là 1100/1600 hoặc 1450/2400 (chúng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi). Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là **7853-Vietnam National University-Hanoi** (thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT).

d) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (*quy định tại Phụ lục đính kèm, với điều kiện chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi*) và có tổng điểm 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 12 điểm (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Văn*).

Thí sinh tham khảo hướng dẫn chi tiết tại Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN theo địa chỉ <http://tuyensinh.vnu.edu.vn>

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường (mã trường, mã ngành/mã xét tuyển, tổ hợp xét tuyển, tên ngành; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển,... được công bố chi tiết tại đề án thành phần của các trường thành viên/khoa trực thuộc). Thông tin chi tiết xem tại: www.tuyensinh.vnu.edu.vn

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã XT)	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1. Trường Đại học Công nghệ											
1.1	QHI	CN1	Công nghệ thông tin	A00		A01		-		-	
1.2	QHI		Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật Bản								
1.3	QHI		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu								
1.4	QHI	CN2	Kỹ thuật máy tính	A00		A01		-		-	
1.5	QHI		Kỹ thuật Robot*								
1.6	QHI	CN3	Kỹ thuật năng lượng*	A00		A01		-		-	
1.7	QHI		Vật lý kỹ thuật								
1.8	QHI	CN4	Cơ kỹ thuật	A00		A01		-		-	
1.9	QHI	CN5	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	A00		A01		-		-	
1.10	QHI	CN7	Công nghệ Hàng không vũ trụ*	A00		A01		-		-	
1.11	QHI	CN11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00		A01		-		-	
1.12	QHI	CN10	Công nghệ nông nghiệp*	A00		A01		B00		-	
1.13	QHI	CN6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử**	A00	Toán, Lý hệ số 2	A01	Toán, Lý hệ số 2	-		-	
1.14	QHI	CN8	Khoa học Máy tính	A00	Toán, Lý hệ số 2	A01	Toán, Lý hệ số 2	-		-	
1.15			Hệ thống thông tin								
1.16	QHI	CN9	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông**	A00	Toán, Lý hệ số 2	A01	Toán, Lý hệ số 2	-		-	

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã XT)	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
2. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên											
2.1	QHT	QHT01	Toán học	A00		A01		D07		D08	
2.2	QHT	QHT02	Toán tin	A00		A01		D07		D08	
2.3	QHT	QHT90	Máy tính và khoa học thông tin*	A00		A01		D07		D08	
2.4	QHT	QHT40	Máy tính và khoa học thông tin**	A00		A01		D07		D08	
2.5	QHT	QHT03	Vật lí học	A00		A01		B00		C01	
2.6	QHT	QHT04	Khoa học vật liệu	A00		A01		B00		C01	
2.7	QHT	QHT05	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	A00		A01		B00		C01	
2.8	QHT	QHT06	Hoá học	A00		B00		D07		-	
2.9	QHT	QHT41	Hoá học**	A00		B00		D07		-	
2.10	QHT	QHT07	Công nghệ kỹ thuật hoá học	A00		B00		D07		-	
2.11	QHT	QHT42	Công nghệ kỹ thuật hoá học**	A00		B00		D07		-	
2.12	QHT	QHT43	Hoá dược**	A00		B00		D07		-	
2.13	QHT	QHT08	Sinh học	A00		A02		B00		D08	
2.14	QHT	QHT09	Công nghệ sinh học	A00		A02		B00		D08	
2.15	QHT	QHT44	Công nghệ sinh học**	A00		A02		B00		D08	
2.16	QHT	QHT10	Địa lí tự nhiên	A00		A01		B00		D10	
2.17	QHT	QHT91	Khoa học thông tin địa không gian*	A00		A01		B00		D10	
2.18	QHT	QHT12	Quản lý đất đai	A00		A01		B00		D10	
2.19	QHT	QHT13	Khoa học môi trường	A00		A01		B00		D07	
2.20	QHT	QHT45	Khoa học môi trường**	A00		A01		B00		D07	
2.21	QHT	QHT14	Khoa học đất	A00		A01		B00		D07	
2.22	QHT	QHT15	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00		A01		B00		D07	
2.23	QHT	QHT46	Công nghệ kỹ thuật môi trường**	A00		A01		B00		D07	
2.24	QHT	QHT16	Khí tượng và khí hậu học	A00		A01		B00		D07	
2.25	QHT	QHT17	Hải dương học	A00		A01		B00		D07	

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã XT)	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
2.26	QHT	QHT92	Tài nguyên và môi trường nước*	A00		A01		B00		D07	
2.27	QHT	QHT18	Địa chất học	A00		A01		B00		D07	
2.28	QHT	QHT19	Kỹ thuật địa chất	A00		A01		B00		D07	
2.29	QHT	QHT20	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00		A01		B00		D07	
3. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn ***											
3.1	QHX	QHX01	Báo chí	A00		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.2	QHX	QHX40	Báo chí (<i>dự kiến</i>) ** <i>CTĐT CLC TT23</i>	A00		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.3	QHX	QHX02	Chính trị học	A00		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.4	QHX	QHX03	Công tác xã hội	A00		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.5	QHX	QHX04	Đông Nam Á học	A00		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.6	QHX	QHX05	Đông phương học	-		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.7	QHX	QHX06	Hán Nôm	-		C00		D01, D03, D04		D78, D82 D83	
3.8	QHX	QHX07	Khoa học quản lý	A00		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.9	QHX	QHX41	Khoa học quản lý (<i>dự kiến</i>) ** <i>CTĐT CLC TT23</i>	A00		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.10	QHX	QHX08	Lịch sử	-		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.11	QHX	QHX09	Lưu trữ học	A00		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.12	QHX	QHX10	Ngôn ngữ học	-		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.13	QHX	QHX11	Nhân học	A00		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.14	QHX	QHX12	Nhật Bản học	-		-		D01, D03, D04		D78, D82, D83	

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã XT)	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
3.15	QHX	QHX13	Quan hệ công chúng	-		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.16	QHX	QHX14	Quản lý thông tin	A00		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.17	QHX	QHX42	Quản lý thông tin (<i>dự kiến</i>) ** CTĐT CLC TT23	A00		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.18	QHX	QHX15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	-		-		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.19	QHX	QHX16	Quản trị khách sạn	-		-		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.20	QHX	QHX17	Quản trị văn phòng	A00		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.21	QHX	QHX18	Quốc tế học	A00		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.22	QHX	QHX19	Tâm lý học	A00		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.23	QHX	QHX20	Thông tin – thư viện	A00		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.24	QHX	QHX21	Tôn giáo học	A00		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.25	QHX	QHX22	Triết học	A00		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.26	QHX	QHX23	Văn học	-		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.27	QHX	QHX24	Việt Nam học	-		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
3.28	QHX	QHX25	Xã hội học	A00		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
4. Trường Đại học Ngoại ngữ											
4.1	QHF	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	Tiếng Anh	-	-	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.2	QHF	7140231	Sư phạm tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	-	-	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.3	QHF	7220201CLC	Ngôn ngữ Anh** (CTĐT CLC TT23)	D01	Tiếng Anh	-	-	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã XT)	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
4.4	QHF	7220202	Ngôn ngữ Nga	D01	Tiếng Anh	D02	Tiếng Nga	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.5	QHF	7220203	Ngôn ngữ Pháp	D01	Tiếng Anh	D03	Tiếng Pháp	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.6	QHF	7220203CLC	Ngôn ngữ Pháp** (CTĐT CLC TT23)	D01	Tiếng Anh	D03	Tiếng Pháp	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.7	QHF	7220204CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc** (CTĐT CLC TT23)	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.8	QHF	7140234	Sư phạm tiếng Trung Quốc	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.9	QHF	7220205	Ngôn ngữ Đức	D01	Tiếng Anh	D05	Tiếng Đức	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.10	QHF	7220205CLC	Ngôn ngữ Đức** (CTĐT CLC TT23)	D01	Tiếng Anh	D05	Tiếng Đức	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.11	QHF	7220209CLC	Ngôn ngữ Nhật** (CTĐT CLC TT23)	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.12	QHF	7140236	Sư phạm tiếng Nhật	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.13	QHF	7220210CLC	Ngôn ngữ Hàn Quốc** (CTĐT CLC TT23)	D01	Tiếng Anh	-	-	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.14	QHF	7140237	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	D01	Tiếng Anh	-	-	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.15	QHF	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	D01	Tiếng Anh	-	-	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
5. Trường Đại học Kinh tế											
5.83	QHE	QHE40	Quản trị kinh doanh **	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.84	QHE	QHE41	Tài chính Ngân hàng**	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.85	QHE	QHE42	Kế toán **	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.86	QHE	QHE43	Kinh tế quốc tế**	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.87	QHE	QHE44	Kinh tế**	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.88	QHE	QHE01	Kinh tế phát triển	A00		A01		D01		C04	

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã XT)	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
6. Trường Đại học Giáo dục											
6.1	QHS	GD1	Sư phạm Toán	A00		A16		B00		D90	
6.2	QHS		Sư phạm Vật lý	A00		A16		B00		D90	
6.3	QHS		Sư phạm Hóa học	A00		A16		B00		D90	
6.4	QHS		Sư phạm Sinh học	A00		A16		B00		D90	
6.5	QHS		Sư phạm Khoa học Tự nhiên	A00		A16		B00		D90	
6.6	QHS	GD2	Sư phạm Ngữ Văn	C00		D01		D78		C15	
6.7	QHS		Sư phạm Lịch sử	C00		D01		D78		C15	
6.8	QHS	GD3	Quản trị trường học	A00		A16		D01		C15	
6.9	QHS		Quản trị Công nghệ giáo dục	A00		A16		D01		C15	
6.10	QHS		Quản trị chất lượng giáo dục	A00		A16		D01		C15	
6.11	QHS		Tham vấn học đường	A00		A16		D01		C15	
6.12	QHS		Khoa học giáo dục	A00		A16		D01		C15	
7. Khoa Luật											
7.1	QHL	QHL01	Luật***	C00		A00		D01, D03		D78, D82	
7.2	QHL	QHL40	Luật ** (CTĐT CLC TT23)	A01		D01		D07		D78	
7.3	QHL	QHL02	Luật kinh doanh	A00		A01		D01, D03		D78, D82	
7.4	QHL	QHL03	Luật thương mại quốc tế	A00		A01		D01		D78, D82	
8. Khoa Y Dược											
8.1	QHY	7720101	Y khoa	B00		-		-		-	
8.2	QHY	7720201	Dược học	A00		-		-		-	
8.3	QHY	7720501 (CLC)	Răng - Hàm - Mặt	B00; tiếng Anh điều kiện		-		-		-	
8.4	QHY	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	B00		-		-		-	
8.5	QHY	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	B00							
9. Khoa Quốc tế, ĐHQGHN											
9.1	QHQ	QHQ01	Kinh doanh quốc tế** (đào tạo bằng tiếng Anh)	A00		A01		D01, D03, D06		D96, D97, DD0	

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã XT)	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
9.2	QHQ	QHQ02	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán** (đào tạo bằng tiếng Anh)	A00		A01		D01, D03, D06		D96, D97, DD0	
9.3	QHQ	QHQ03	Hệ thống thông tin quản lý** (đào tạo bằng tiếng Anh)	A00		A01		D01, D03, D06		D96, D97, DD0	
9.4	QHQ	QHQ04	Tin học và kĩ thuật máy tính * (CTĐT LKQT do ĐHQGHN cấp bằng)	A00		A01		D01, D03, D06		D90, D91, D94	
10. Khoa Quản trị và Kinh doanh											
10.1	QHD	QHD91	Quản trị Doanh nghiệp và Công nghệ	A00		A01		D01, D03, D04		D90, D91, D95	

(-) * Chương trình đào tạo thí điểm

(-) ** CTĐT thu học phí tương ứng với chất lượng đào tạo, đáp ứng Thông tư 23/2014 của Bộ GDĐT hoặc CTĐT đặc thù. Thí sinh tham khảo mức học phí và điều kiện phụ về tiếng Anh của từng CTĐT quy định tại đề án thành phần của trường đại học thành viên, khoa trực thuộc ĐHQGHN. Ngoài ra, Các CTĐT CLC theo Thông tư 23/2014 xét tuyển có điều kiện ngoại ngữ đầu vào, cụ thể: kết quả môn Ngoại ngữ của kì thi THPT quốc gia năm 2019 đạt tối thiểu điểm 4.0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi.

(-) *** Các ngành đào tạo có chỉ tiêu xét tuyển theo từng tổ hợp (ngành Luật học – hệ chuẩn và 28 ngành/CTĐT của Trường ĐHKHXHNV). Thông tin chi tiết xem tại đề án thành phần của Trường/Khoa.

(-) Các CTĐT có mã Nhóm ngành: CN1, CN2, CN3 và CN8 của Trường ĐH Công nghệ và các nhóm ngành: GD1, GD2, GD3 của Trường ĐH Giáo dục: Thí sinh trúng tuyển vào nhóm ngành được phân vào từng ngành đào tạo sau khi nhập học (Đối với sinh viên trường ĐHCN) hoặc sau khi hoàn thành các học phần chung trong CTĐT- trong năm thứ nhất (đối với sinh viên trường ĐHGD).

(-) Tiêu chí phụ xét tuyển của từng CTĐT (nếu có) được quy định tại các đề án thành phần của trường đại học thành viên, khoa trực thuộc ĐHQGHN.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

2.7.1. Thời gian thi THPT quốc gia: theo lịch thi của Bộ GDĐT.

2.7.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển

a) Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi THPT quốc gia năm 2019

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển (ĐKXT) không giới hạn số nguyện vọng, số trường/khoa trực thuộc và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Các HĐTS căn cứ vào kết quả thi để xét

tuyển bình đẳng tất cả các nguyện vọng của thí sinh đăng ký. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký;

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Điều 7 của Quy chế tuyển sinh, được làm tròn đến hai chữ số thập phân; Trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển theo các điều kiện phụ do mỗi đơn vị quy định và công khai trong đề án tuyển sinh năm 2019, nếu vẫn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng ưu tiên cao hơn;

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trực tuyến trong thời hạn quy định. Quá thời hạn quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và HĐTS được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

b) Đối với thí sinh đáp ứng điều kiện tại Mục 2.5 b-d của Đề án này

- Thí sinh được ĐKXT tối đa 02 nguyện vọng vào trường/khoa trực thuộc và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký;

- Xét tuyển theo nguyên tắc từ cao đến thấp đến hết chỉ tiêu phân bổ tương ứng của từng nguồn tuyển. Nếu có các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển theo các điều kiện phụ do đơn vị quy định trong đề án tuyển sinh năm 2019 hoặc thí sinh ĐKXT có nguyện vọng ưu tiên cao hơn;

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định, hình thức xác nhận do HĐTS quy định. Quá thời hạn quy định của đơn vị, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và HĐTS được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

2.7.3. Tổ chức xét tuyển

a. Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi THPT quốc gia năm 2019

(i) Thí sinh nộp phiếu ĐKXT, hồ sơ đăng ký dự thi THPT quốc gia, lệ phí ĐKXT theo quy định của Sở GDĐT/Bộ GDĐT. Trong các đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh thực hiện ĐKXT và nộp lệ phí theo quy định tại các HĐTS.

(ii) Sau khi có kết quả thi THPT quốc gia, thí sinh được điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT một lần trong thời hạn quy định theo Hướng dẫn của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy năm 2019 của ĐHQGHN;

(iii) Thí sinh xác nhận nhập học vào đơn vị đào tạo của ĐHQGHN bằng hình thức trực tuyến tại địa chỉ: tuyensinh.vnu.edu.vn trong khoảng thời gian từ ngày 09/8/2019 đến 17h00 ngày 15/8/2019 đồng thời gửi Giấy chứng nhận kết quả thi (bản chính) tới trường/khoa bằng thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp khi nhập học.

- Đăng nhập vào địa chỉ tuyensinh.vnu.edu.vn mục “**Xác nhận nhập học** vào ĐHQGHN” hoặc đường dẫn qua các website các đơn vị đào tạo.

- Nhập **MÃ ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN** (ghi trên Giấy chứng nhận kết quả thi THPT quốc gia năm 2019) để XÁC NHẬN nhập học vào ĐHQGHN. Mã đăng ký xét tuyển chỉ được sử dụng duy nhất 01 lần. Thí sinh đã sử dụng mã đăng ký xét tuyển vào ĐHQGHN sẽ không được phép rút/hủy hồ sơ hay xác nhận vào bất kỳ trường đại học/cơ sở giáo dục nào khác trên cả nước trong các đợt xét tuyển năm 2019.

- Thí sinh hoàn thiện các thông tin cá nhân: Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân, điện thoại, địa chỉ liên hệ trên tài khoản xác nhận trực tuyến và làm theo các hướng dẫn khác.

- Thí sinh đăng nhập tài khoản sau khi hoàn thành xác nhận trực tuyến tại địa chỉ: tuyensinh.vnu.edu.vn, mục “**Kết quả xét tuyển và Nhập học**” để kiểm tra thông tin.

(iv) Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin cá nhân, kết quả thi, nguyện vọng ĐKXT và xác nhận nhập học. Các HĐTS có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin ĐKXT và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

b. Tổ chức xét tuyển đợt 1

(i) Kết thúc thời gian đăng ký dự thi, các đơn vị đào tạo tham khảo thông tin trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT và sử dụng phần mềm tuyển sinh của ĐHQGHN để chuẩn bị phương án xét tuyển phù hợp;

(ii) Hết thời hạn thí sinh được điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT, các đơn vị khai thác thông tin trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT, thực hiện các phương án xét tuyển trên phần mềm của Bộ GDĐT để dự kiến điểm trúng tuyển, dự kiến danh sách thí sinh trúng tuyển vào trường/khoa trong thời gian từ ngày 06/8/2019 đến trước 17h00 ngày 08/8/2019 trên tuyensinh.vnu.edu.vn;

(iii) Các đơn vị nhập danh sách thí sinh trúng tuyển dự kiến lên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT trong thời gian quy định để hệ thống tự động loại bỏ những nguyện vọng thấp của thí sinh được dự kiến trúng tuyển nhiều nguyện vọng theo quy định;

(iv) Các đơn vị điều chỉnh điểm trúng tuyển phù hợp với chỉ tiêu trong thời hạn quy định; quyết định điểm trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển chính thức, công bố kết quả trúng tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh tuyensinh.vnu.edu.vn cũng như website của trường/khoa và trên phương tiện thông tin đại chúng khác trước 17h00 ngày 09/8/2019;

(v) Các trường/khoa tổng hợp kết quả thí sinh xác nhận nhập học, cập nhật lên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT, Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN và quyết định dùng xét tuyển hay tiếp tục xét tuyển bổ sung;

(vi) HĐTS bố trí cán bộ hỗ trợ thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến và nhận, cập nhật Giấy chứng nhận kết quả thi của thí sinh; đăng tải danh sách thí sinh xác nhận nhập học trên website của đơn vị vào cuối mỗi ngày.

c. Xét tuyển bổ sung

(i) Xét tuyển bổ sung có thể được thực hiện một lần hay nhiều lần;

(ii) Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh của trường/khoa và số thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học tại đơn vị sau khi xét tuyển đợt 1 (kể cả số thí sinh được xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và số học sinh dự bị của trường/khoa; học sinh các trường dự bị đại học được giao về trường/khoa, các đối tượng tuyển sinh từ nguồn khác...), HĐTS xem xét, quyết định các nội dung xét tuyển bổ sung từ ngày 16/8/2019;

(iii) Các đơn vị thông báo điều kiện xét tuyển bổ sung, điểm nhận hồ sơ xét tuyển bổ sung không được thấp hơn điểm trúng tuyển đợt 1; công bố lịch xét tuyển bổ sung trên tuyensinh.vnu.edu.vn và website đơn vị;

(iv) Thí sinh chưa trúng tuyển hay đã trúng tuyển nhưng chưa xác nhận nhập học vào bất cứ trường đại học nào có thể thực hiện ĐKXT bổ sung trực tuyến hoặc theo phương thức khác do HĐTS quy định;

(v) Kết thúc mỗi đợt xét tuyển, HĐTS công bố trên trang thông tin điện tử của trường/khoa và trên phương tiện thông tin đại chúng về điểm trúng tuyển, danh sách thí sinh trúng tuyển;

(vi) HĐTS cập nhật danh sách thí sinh xác nhận nhập học lên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT, phần mềm của ĐHQGHN sau khi kết thúc mỗi đợt xét tuyển.

d. Xét tuyển các đối tượng quy định tại Mục 2.5b-d của Đề án này

(i) Thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level, kết quả thi SAT, chứng chỉ IELTS hoặc tương đương (theo quy định tại Phụ lục 1 Đề án này) tải Phiếu ĐKXT theo mẫu tại Cổng thông tin của ĐHQGHN (tuyensinh.vnu.edu.vn) hoặc website của đơn vị.

(ii) Thí sinh hoàn thiện phiếu ĐKXT, gửi trực tiếp hoặc thư chuyển phát nhanh tới HĐTS trước ngày 24/8/2019 (các HĐTS có thể quy định thời gian kết thúc việc nhận hồ sơ sớm hơn, xong phải công bố rõ ràng trong đề án tuyển sinh của trường/khoa)

(iii) HĐTS công bố kết quả xét tuyển và danh sách trúng tuyển trên website của đơn vị trước ngày 31/8/2019.

(iv) Thí sinh kiểm tra danh sách trúng tuyển tại Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN hoặc website các đơn vị. Thí sinh trúng tuyển gửi bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương về HĐTS các đơn vị trong khoảng thời gian từ ngày 25-31/8/2019 để Xác nhận nhập học.

2.8. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

2.8.1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực, các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Quy chế và Hướng dẫn công tác tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

2.8.2. Học sinh THPT chuyên thuộc ĐHQGHN được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- a) Là thành viên chính thức đội tuyển dự kỳ thi Olympic hoặc các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;
- b) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;
- c) Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học Tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm;
- d) Là thành viên chính thức của đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật quốc gia;
- e) Đạt danh hiệu học sinh giỏi từng năm học trong cả 3 năm THPT chuyên và có tổng điểm 4 bài thi/môn thi tốt nghiệp THPT đạt tối thiểu 28,0 điểm trong đó không có điểm bài thi/môn thi tốt nghiệp THPT dưới 5,0 điểm (mức điểm xét tuyển cụ thể và các tiêu chí phụ do các HĐTS quy định);

Học sinh đạt một trong các tiêu chí quy định tại điểm a, b, c, d Mục 2.8.2 trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả khi xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN.

2.8.3. Học sinh một số trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (*không phải là 2 trường THPT chuyên của ĐHQGHN*) được đăng ký xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học ở các đơn vị đào tạo của ĐHQGHN nếu đáp ứng các yêu cầu như đối với học sinh THPT chuyên thuộc ĐHQGHN được quy định tại Mục 2.8.2 và phải đáp ứng tiêu chí sau: Là học sinh thuộc trường THPT chuyên có trong danh sách các trường THPT chuyên được đơn vị đào tạo dành chỉ tiêu xét tuyển thẳng và xét tuyển.

2.8.4. HĐTS các đơn vị xây dựng quy định cụ thể về xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh, bao gồm: ngành thí sinh được xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển tương ứng với loại giải và môn thi của thí sinh đoạt giải hoặc môn chuyên của thí sinh (các đơn vị có thể bổ sung thêm các ngành đúng và ngành gần đối với từng môn thi học sinh giỏi quốc gia hoặc môn chuyên phù hợp với yêu cầu đầu vào của các ngành đào tạo), chỉ tiêu cho từng ngành, quy trình xét và công bố công khai trên trang thông tin của đơn vị, của ĐHQGHN và các phương tiện thông tin đại chúng trước ngày 20/3/2018.

2.8.5. Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển nếu đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào ngành đào tạo tuyển sinh trong năm. Các đơn vị đào tạo có thể mở rộng đối tượng ưu tiên xét tuyển đối với các học sinh tốt nghiệp THPT trong năm tuyển sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh hoặc cấp ĐHQGHN có môn thi phù hợp với ngành/chương trình đào tạo và đồng thời đáp ứng các điều kiện: đạt lực học loại giỏi liên tục trong 3 năm học bậc THPT; đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành/chương trình đào tạo và các điều kiện khác do HĐTS quy định trong đề án tuyển sinh.

2.8.6. HĐTS các đơn vị quy định cụ thể về xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh, bao gồm: ngành/nhóm ngành/chương trình đào tạo, thí sinh được xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển tương ứng với loại giải và môn thi của thí sinh đoạt giải hoặc môn chuyên của thí sinh (các đơn vị có thể bổ sung thêm các ngành đúng, ngành gần đối với từng môn thi học sinh giỏi quốc gia hoặc môn chuyên phù hợp với yêu cầu đầu vào của ngành đào tạo), chỉ tiêu cho từng ngành/nhóm ngành/chương trình đào tạo, quy trình xét tuyển được công bố công khai trên trang thông tin của đơn vị, của ĐHQGHN và các phương tiện thông tin đại chúng trước ngày 20/3/2019

2.8.7. Đơn vị đào tạo nhận hồ sơ thí sinh xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển từ các Sở GDĐT trước ngày 01/6/2019 và thông báo kết quả tới các Sở GDĐT, thí sinh trước 17h00 ngày 18/7/2019; Báo cáo kết quả xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển về Ban Chỉ đạo tuyển sinh và Bộ GDĐT (qua Vụ GDDH) trước 17h00 ngày 24/7/2019.

2.9. Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ GDĐT.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí dự kiến với sinh viên chính quy các CTĐT chuẩn: từ 7 – 11 triệu đồng/năm/sinh viên và từ 30-60 triệu đồng/năm/sinh viên đối với các CTĐT CLC theo Thông tư 23/2014 của Bộ GDĐT và/hoặc các CTĐT đặc thù của ĐHQGHN.

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

2.11. Các nội dung khác

Địa chỉ website của ĐHQGHN: <http://vnu.edu.vn> hoặc <http://tuyensinh.vnu.edu.vn>

Điện thoại: 024.375 47 670 (máy lẻ 517, 527)

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc: *Chi tiết xem tại đề án thành phần của các trường thành viên/Khoa trực thuộc ĐHQGHN.*

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá của ĐHQGHN

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
I	Diện tích đất đai	<i>Ha</i>	
1	Khu vực Hà Nội	Ha	15.64
	- Cụm Cầu Giấy		6.02
	- Cụm Thanh Xuân		3.10
	- Cụm Mỹ Trì		2.62
	- Cụm 19 Lê Thánh Tông		0.90
2	Khu vực Ba vì (cơ sở thực tập, thực địa ngoài trời, thực tập sinh thái, môi trường)	Ha	16.60
3	Khu vực Hòa Lạc	Ha	1.000
II	Diện tích sàn xây dựng		204.933
1	Giảng đường		
	Số phòng	<i>phòng</i>	1.470
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	103.268
2	Phòng học máy tính		
	Số phòng	<i>phòng</i>	83
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	2.639
3	Phòng học ngoại ngữ		
	Số phòng	<i>phòng</i>	64
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	2.016
4	Thư viện	<i>m²</i>	6.947
5	Phòng thí nghiệm		
	Số phòng	<i>phòng</i>	68
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	3.415
6	Xưởng thực tập, thực hành		
	Số phòng	<i>phòng</i>	
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	

7	KTX thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
	Số phòng	<i>phòng</i>	1.180
	Tổng diện tích	m^2	47.287
8	Diện tích nhà ăn của cơ sở đào tạo	m^2	2.446
9	Diện tích khác:		
	Diện tích hội trường	m^2	3.950
	Diện tích nhà văn hóa	m^2	1.389
	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m^2	1.102
	Diện tích bể bơi	m^2	
	Diện tích sân vận động	m^2	
	Số phòng Ký túc xá	<i>phòng</i>	6.000

3.1.2. *Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị (Danh sách chi tiết trình bày tại đề án tuyển sinh của từng đơn vị đính kèm).*

Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m2)
a) Hội trường, giảng đường, phòng học các loại	107.923
b) Thư viện, trung tâm học liệu	6.947
c) Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập	3.415

3.1.3. *Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện*

Trung tâm thông tin-thư viện ĐHQGHN là đơn vị cung cấp dịch vụ thư viện và thông tin phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học của cán bộ và sinh viên. Trung tâm có thư viện chính đặt chính tại tòa nhà C1T, 144 Xuân Thủy và các thư viện tại các trường đại học thành viên. Trung tâm hiện có tổng số gần 79.500 tài liệu thuộc lĩnh vực KHTN, trong đó có gần 42.900 giáo trình và gần 36.600 tài liệu tham khảo, với 12.700 tài liệu bằng tiếng Anh. Chi tiết các đầu sách, giáo trình theo nhóm ngành, chuyên ngành của từng đơn vị đào tạo được trình bày trong đề án chi tiết đính kèm.

3.2. *Đội ngũ giảng viên cơ hữu*

Đội ngũ giảng viên cơ hữu đến ngày 31/12/2018 (Danh sách chi tiết trình bày tại đề án tuyển sinh của từng đơn vị đính kèm).

4. Tình hình việc làm

Chi tiết tại Đề án thành phần của các trường thành viên, khoa trực thuộc

5. Các văn bản đính kèm

Thông tin chi tiết tuyển sinh của từng ngành/chương trình đào tạo, điều kiện xét tuyển, tiêu chí phụ được trình bày tại đề án tuyển sinh năm 2019 của các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc ĐHQGHN đính kèm.

- 5.1. Đề án tuyển sinh năm 2019 của Trường ĐH Công nghệ
- 5.2. Đề án tuyển sinh năm 2019 của Trường ĐH Khoa học Tự nhiên
- 5.3. Đề án tuyển sinh năm 2019 của Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn
- 5.4. Đề án tuyển sinh năm 2019 của Trường ĐH Ngoại Ngữ
- 5.5. Đề án tuyển sinh năm 2019 của Trường ĐH Kinh tế
- 5.6. Đề án tuyển sinh năm 2019 của Trường ĐH Giáo dục
- 5.7. Đề án tuyển sinh năm 2019 của Khoa Luật, ĐHQGHN
- 5.8. Đề án tuyển sinh năm 2019 của Khoa Y - Dược, ĐHQGHN
- 5.9. Đề án tuyển sinh năm 2019 của Khoa Quốc tế, ĐHQGHN
- 5.10. Đề án tuyển sinh năm 2019 của Khoa Quản trị và Kinh doanh, ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(đã ký)

Nguyễn Hoàng Hải

Phụ lục 1. Bảng quy điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10
(kèm theo Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2019 của ĐHQGHN)

STT	Trình độ Tiếng Anh			Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL PBT	TOEFL iBT	
1	5,5	513-549	65-78	8,50
2	6,0	550-568	79-87	9,00
3	6.5	571-587	88-95	9,25
4	7,0	590-607	96-101	9,50
5	7,5	610-633	102-109	9,75
6	8,0-9,0	637-677	110-120	10,00